

MAI LAN HƯƠNG - NGUYỄN THANH LOAN

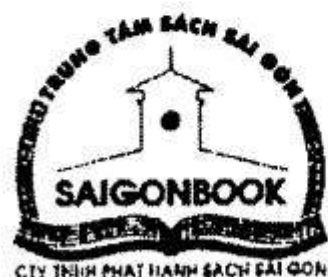
(Biên soạn)

Hướng dẫn học tốt
TIẾNG ANH
12

**CHỈNH LÝ VÀ BỔ SUNG
TÁI BẢN THÁNG 7 NĂM 2015**

TRUNG TÂM BIÊN SOẠN DỊCH THUẬT SÁCH SÀI GÒN (SAIGONBOOK)
giữ quyền sở hữu tác phẩm

**SÁCH CÓ 32 TRANG HOA VĂN CHÌM, ĐƯỢC IN VỚI
CHẤT LƯỢNG CAO. KHÁCH HÀNG VUI LÒNG KIỂM
TRA, PHÂN BIỆT ĐỂ TRÁNH MUA NHẦM SÁCH GIẢ.**



TRUNG TÂM SÁCH SÀI GÒN
chuyên nghiệp và đổi mới

nxb Đà Nẵng

HƯỚNG DẪN HỌC TỐT TIẾNG ANH 12

MAI LAN HƯƠNG - NGUYỄN THANH LOAN

Nhà xuất bản Đà Nẵng

Lô 103 - Đường 30 Tháng 4 - Thành phố Đà Nẵng

ĐT: 0511 3797814 - 3797823 Fax: 0511 3797875



Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc **TRƯỜNG CÔNG BÁO**

Tổng biên tập **NGUYỄN KIM HUY**

Biên tập **HUỲNH YÊN TRÂM MY**

Trình bày: **SAIGONBOOK**

Bìa: **ĐỖ DUY NGỌC**

Sửa bản in: **QUỲNH MAI**

In 3.000 cuốn, khổ 17 x 25 cm, tại Công ty cổ phần in Hoa Mai.

Số ĐKKHXB: **2676 - 2015/CXBIPH/ 24 - 65/ĐaN** cấp ngày 12 tháng 05 năm 2015; Số 326/ QĐ-NXBĐaN Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 06 năm 2015. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2015.

LỜI NÓI ĐẦU

Hướng dẫn học tốt tiếng Anh 12 sẽ giúp học sinh chuẩn bị bài ở nhà để vào lớp tiếp thu bài tốt hơn, và là cuốn sách để giáo viên và phụ huynh tham khảo trong quá trình hướng dẫn và giảng dạy tiếng Anh 12 theo chương trình mới.

Hướng dẫn học tốt tiếng Anh 12 được biên soạn dựa theo từng đơn vị bài học (Unit) trong sách giáo khoa tiếng Anh 12 của Bộ giáo dục và Đào tạo phát hành tháng 7 năm 2008. Mỗi đơn vị bài học gồm có:

- I. Glossary (Bảng từ vựng): gồm tất cả các từ mới trong bài. Các từ đều được phiên âm theo hệ phiên âm quốc tế và được cho nghĩa sát với nghĩa trong bài học, có ví dụ minh họa.
- II. Grammar (Ngữ pháp): gồm các điểm ngữ pháp của từng phần trong mỗi đơn vị bài học; được soạn rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, có ví dụ minh họa.
- III. Solutions and translations (Bài giải và bài dịch): dịch tất cả các bài đọc. Trả lời các câu hỏi, giải các bài tập và bài nghe trong sách giáo khoa. (Các em nên tự làm bài tập và nghe máy trước khi tham khảo phần này.)

Mặc dù rất cố gắng trong quá trình biên soạn, song khó tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi mong nhận được những góp ý, phê bình để sửa chữa cho lần in sau.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thư góp ý phê bình sách xin gửi đến:

TRUNG TÂM BIÊN SOẠN DỊCH THUẬT SÁCH SÀI GÒN

474 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM

ĐT: 08.38355907 - Hotline: 0923.474.474 - Email: quynhmai474@gmail.com

SÁCH CÓ 32 TRANG HOA VĂN CHÌM, ĐƯỢC IN VỚI CHẤT LƯỢNG CAO. KHÁCH HÀNG VUI LÒNG KIỂM TRA, PHÂN BIỆT ĐỂ TRÁNH MUA NHẦM SÁCH GIẢ.

BẢNG VIẾT TẮT & KÝ HIỆU

BrE	British English	<i>tiếng Anh của người Anh</i>
C	countable	<i>(danh từ) đếm được</i>
cf	compare	<i>so sánh với</i>
fm	formal	<i>trịnh trọng</i>
I	intransitive	<i>nội động từ</i>
IDM	idiom	<i>thành ngữ</i>
infml	informal	<i>không trịnh trọng</i>
NA and E	North American English	<i>tiếng Anh của người Mỹ</i>
OPP	opposite	<i>từ trái nghĩa</i>
phrv	phrasal verb	<i>cụm động từ</i>
pl	plural	<i>hình thức số nhiều</i>
pp	past participle	<i>quá khứ phân từ</i>
pt	past tense	<i>quá khứ</i>
sb	somebody	<i>một người nào đó</i>
sth	something	<i>một điều gì đó</i>
SYN	synonym	<i>từ đồng nghĩa</i>
T	transitive	<i>ngoại động từ</i>
U	uncountable	<i>(danh từ) không đếm được</i>
usu	usually	<i>thường</i>
		<i>Lưu ý</i>

SÁCH CÓ 32 TRANG HOA VĂN CHÌM, ĐƯỢC IN VỚI CHẤT LƯỢNG CAO. KHÁCH HÀNG VUI LÒNG KIỂM TRA, PHÂN BIỆT ĐỂ TRÁNH MUA NHẦM SÁCH GIẢ.

UNIT 1**HOME LIFE (ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH)****I. GLOSSARY (Bảng từ vựng)**

1. base /beɪs/ (n) [C] *nền tảng; cơ sở; điểm tựa*
Ex: It is a base from which we can go into the world with confidence.
(Đó chính là điểm tựa để chúng tôi vững bước vào đời.)
2. biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/ (n) [C] *nhà sinh vật học*
3. caring /'keərɪŋ/ (adj) [usu. before noun] *chu đáo*
4. close-knit /kləʊs 'ni:t/ (also less frequent closely-knit) (adj) *khăng khít; gắn bó*
5. come up /kʌm 'ʌp/ (phr v): to happen *xảy ra; nảy sinh*
Ex: I'm afraid something urgent has come up. *(Tôi e rằng đã có chuyện khẩn cấp xảy ra.)*
6. eel /i:l/ (n) [C, U] *con lươn; con cá chình*
7. frankly /'fræŋkli/ (adv) *thẳng thắn; trung thực*
Ex: They frankly admitted their responsibility.
(Họ thẳng thắn nhận trách nhiệm.)
8. give sb a hand (with sth/ doing sth) (IDM): help sb (to do sth) *giúp ai làm việc gì*
Ex: Let me give you a hand with these suitcases.
(Để tôi giúp bạn xách mấy chiếc vali này nhé.)
9. household chores /'haʊshəʊld tʃɔ:r/ (n) [C] *việc nhà; việc vặt trong nhà*
10. italics /ɪ'tælɪks/ (n) [pl] (also italic [sing.]) *chữ in nghiêng*
Ex: Examples in this dictionary are in italics.
(Thí dụ trong quyển từ điển này được in nghiêng.)
11. join hands /dʒɔɪn 'hændz/ (IDM): to work together in doing sth *hợp lực với nhau để làm gì; chung tay góp sức*
Ex: In my family, both parents join hands to give us a nice house and a happy home. *(Trong gia đình tôi, cả cha và mẹ đều chung tay góp sức để chúng tôi có một ngôi nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.)*
12. lab /læb/ (n) (infml) (laboratory /lə'brɒrətɪ/) *phòng thí nghiệm*
13. leftover /'leftəʊvər/ (n) [usu. pl.] *thức ăn thừa*
 → leftover (adj) [only before noun] *còn thừa; còn lại* SYN surplus
Ex: Use any leftover meat to make a curry.
(Cứ dùng hết chỗ thịt còn lại để nấu cà ry.)
14. make for /'meɪk fɔ:r/ (phr v): to help to make sth possible *giúp làm cho cái gì có thể thực hiện được; giúp tạo thành*
15. mischievous /'mɪstʃɪvəs/ (adj): enjoying playing tricks and annoying people *tinh nghịch; tai quái*
 → mischief /'mɪstʃɪf/ (n) [U] *trò tinh nghịch; trò tinh quái*
 → mischievously (adv)

16. obedient /ə'bi:diənt/ (adj) (~ to sb/ sth) *biết vâng lời; dễ bảo; ngoan ngoãn*
OPP disobedient
Ex: As a child he was always obedient to his parents.
(*Hồi còn nhỏ anh ta lúc nào cũng vâng lời bố mẹ.*)
→ obedience /ə'bi:diəns/ (n) [U] *sự vâng lời; sự tuân theo*
→ obediently (adv)
17. project /'prɒdʒekt/ (n) [C] *đề án; dự án; công trình (nghiên cứu)*
18. sb can't 'wait/ can hardly 'wait (IDM) *háo hức; hăm hở; nóng lòng*
Ex: I can't wait for the holidays. (*Tôi nóng lòng mong đợi kỳ nghỉ.*)
19. secure /sɪ'kjʊər/ (adj) *an toàn; an tâm* OPP insecure
Ex: At last they were able to feel secure about the future. (*Cuối cùng thì họ đã có thể cảm thấy an tâm về tương lai của mình.*)
→ security /sɪ'kjʊərəti/ (n) [U] *sự an toàn*
→ securely (adv)
20. shift /ʃɪft/ (n) [C] *ca; kíp*
21. spread out /sprɛd 'aʊt/ (phr v): to separate from other people in a group, to cover a larger area *tỏa ra*
22. willing /'wɪlɪŋ/ (adj) (~ to do sth) *sẵn lòng làm gì*
Ex: They keep a list of people (who are) willing to work nights.
(*Họ giữ một danh sách những người sẵn lòng làm ca đêm.*)
→ willingness /'wɪlɪŋnəs/ (n) [U, sing.] *sự sẵn lòng; sự sốt sắng*
→ willingly (adv)

II. GRAMMAR (Ngữ pháp) ad Sách Hay | Đọc Sách Online

The pronunciation of the ending -s (Cách phát âm mẫu tự -s ở cuối từ)

Có 3 cách phát âm đuôi -s/-es: /s/, /ɪz/ và /z/

- /s/ sau âm vô thanh (unvoiced consonant): /p/, /f/, /θ/, /t/, /k/
Ex: cups /kʌps/; cloths /klɒθs/; president's /'prezɪdənts/; Jack's /dʒæks/;
works /wɜ:kz/; eats /i:ts/
- /ɪz/ sau âm xuyết (sibilant sounds): /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/
Ex: buses /'bʌsɪz/; buzzes /'bʌzɪz/; kisses /'kɪsɪz/; Alice's /'æɪlɪsɪz/
- /z/ sau âm hữu thanh (voiced consonant): âm nguyên âm, nhị trùng âm và các phụ âm: /b/, /v/, /ð/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/
Ex: trees /tri:z/ clothes /kləʊðz/ hills /hɪlz/
potatoes /pə'teɪtəʊz/ days /deɪz/ comes /kʌmz/
doctor's /'dɒktəz/ Mary's /'meərɪz/
boils /bɔɪlz/ plays /pleɪz/

↳ Nguyên tắc này được áp dụng với mẫu tự s đứng ở cuối danh từ số nhiều, sở hữu cách và động từ ngôi thứ ba số ít (có qui tắc). Tuy nhiên, vẫn có một số trường hợp ngoại lệ:

• Danh từ thêm s

Nouns	Plurals
bath /bɑ:θ/	baths /bɑ:ðz, bɑ:θs/
house /haʊs/	houses /'haʊzɪz/
mouth /maʊθ/	mouths /maʊðz, maʊθs/
path /pɑ:θ/	paths /pɑ:ðz, pɑ:θs/
roof /ru:f/	roofs /ru:fs, ru:vz/
truth /tru:θ/	truths /tru:ðz, tru:θs/
wreath /ri:θ/	wreaths /ri:ðz, ri:θs/
youth /ju:θ/	youths /ju:ðz, ju:θs/

- Động từ ngôi thứ ba số ít có qui tắc
says /sez/ (không đọc /seɪz/)
does /dʌz/ (không đọc /du:z/)

Tense revision (Ôn lại thì)

A. The Past Simple (Thì quá khứ đơn)

1. Form (Cấu trúc):

Positive (khẳng định)	S + V ₂ + O.
Question (ngghi vấn)	Did + S + V + O?
Negative (phủ định)	S + did not/ didn't + V + O.

2. Use (Cách dùng): Thì quá khứ đơn được dùng để diễn đạt

a. hành động, sự việc xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ex: Peter broke a window last night. (Tối qua, Peter làm vỡ kính cửa sổ.)

b. hành động, sự việc đã diễn ra suốt một quãng thời gian trong quá khứ, nhưng nay đã hoàn toàn chấm dứt.

Ex: I spent all my childhood in Scotland. (Tôi trải qua thời thơ ấu ở Scotland.)

c. hành động, sự việc lặp đi lặp lại trong quá khứ, nhưng không hoặc không thể xảy ra trong hiện tại.

Ex: I always drank a glass of milk for breakfast.

(Trước đây tôi thường uống một ly sữa vào bữa sáng.)

Nói chung, khi nói về những hành động, sự việc diễn ra trong quá khứ, nếu không có lý do đặc biệt nào cần phải sử dụng một thì khác, chúng ta thường dùng thì quá khứ đơn.

B. The Past Progressive (Thì quá khứ tiếp diễn)

1. Form (Cấu trúc):

Positive (khẳng định)	S + was/ were + V-ing + O.
Question (ngghi vấn)	Was/ were + S + V-ing + O?
Negative (phủ định)	S + wasn't/ weren't + V-ing + O.

2. Use (Cách dùng): Thì quá khứ tiếp diễn thường được dùng để

a. diễn đạt hành động, sự việc đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: He was eating lunch at 1 p.m. (*Lúc 1 giờ anh ấy đang ăn trưa.*)

b. nhấn mạnh rằng hành động, sự việc diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian xác định trong quá khứ.

Ex: They were quarrelling the whole time they were together.

(*Khi còn ở bên nhau họ lúc nào cũng cãi vã.*)

c. nói về hai hành động, sự việc diễn ra đồng thời trong quá khứ.

Ex: I was reading while he was skiing. (*Tôi đọc sách trong khi anh ấy trượt tuyết.*)

d. diễn đạt hành động đang diễn ra vào một thời điểm trong quá khứ thì một hành động quá khứ khác xảy đến (dùng thì *past progressive* cho hành động đang diễn ra và thì *past simple* cho hành động xảy ra ngắt đoạn hành động đó).

Ex: The phone rang while I was having dinner. (*Chuông điện thoại reng khi tôi đang ăn tối.*)

↳ Không dùng thì quá khứ tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác hoặc sở hữu.

Ex: We have three cars. (~~NOT We are having three cars.~~)

C. The Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

1. Form (Cấu trúc)

Positive (<i>khẳng định</i>)	S + have/ has + V (past participle) + O
Negative (<i>phủ định</i>)	S + have/ has + not + V (past participle) + O
Question (<i>ngghi vấn</i>)	Have/ Has + S + V (past participle) + O

2. Use (Cách dùng): Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn đạt

a. Hành động vừa mới xảy ra hoặc hành động đã xảy ra trong quá khứ khi người nói không biết hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác.

Ex: We've just come back from our holiday. (*Chúng tôi vừa đi nghỉ về.*)

They've won several awards. (*Họ đã đoạt được vài giải thưởng.*)

b. Hành động hoặc sự việc xảy ra lặp đi lặp lại trong quá khứ và có thể còn được lặp lại trong hiện tại hoặc tương lai.

Ex: They've been to Chile three times. (*Họ đã đến Chile ba lần.*)

[có thể ngày nào đó họ sẽ lại đến Chile.]

This young director has made four films so far and I think her latest is the best. (*Cho đến nay nữ đạo diễn trẻ này đã làm được 4 bộ phim và tôi cho rằng phim mới nhất của cô là phim hay nhất.*) [Cô ấy vẫn tiếp tục làm phim.]

c. Hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng có kết quả hoặc ảnh hưởng ở hiện tại.

Ex: Tom has had a bad car crash, so he's in hospital now. (*Tom bị tai nạn ô tô nghiêm trọng, vì vậy hiện giờ anh ấy đang nằm viện.*)

Where's your keys? ~ I don't know, I've lost it. (*Chìa khóa của bạn đâu? ~ Tôi không biết, tôi đã đánh mất nó.*) [nên giờ tôi không có chìa khoá]

d. Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai.

Ex: We've lived in Oxford since 1992. (*Chúng tôi đã sống ở Oxford từ năm 1992.*) [hiện chúng tôi vẫn sống ở đó]

✧ Các từ hoặc cụm từ thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành:
just, recently, lately (*gần đây, vừa mới*); before (*trước đây*); already (*rồi*); ever (*đã từng*); never (*chưa bao giờ*); for (*trong khoảng*); since (*từ khi*); yet (*chưa*)

so far, up to now; up to present, until now (*cho đến bây giờ*)

✧ Thì hiện tại hoàn thành thường được dùng trong cấu trúc câu **It/ This/ That is the first/ second/ third/ only/ best/ worst/ ...**

Ex: This is the first time we've been to Scotland, so it's all new to us. (*Đây là lần đầu tiên chúng tôi đến Scotland, vì thế mọi thứ đối với chúng tôi thật mới mẻ.*)

It's one of the most interesting books I've ever read.

(*Đó là một trong những cuốn sách hay nhất mà tôi đã đọc.*)

III. SOLUTIONS AND TRANSLATIONS (*Bài giải và bài dịch*)

📖 READING

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☆ Before you read

Làm việc theo cặp. Hãy hỏi rồi trả lời các câu hỏi sau về bức tranh.

1. Cả gia đình đang ở đâu?

They are at home. (*Họ đang ở nhà.*)

2. Mỗi thành viên trong gia đình đang làm gì?

The mother is helping the daughter with her study, the father is playing with the son. (*Mẹ đang dạy con gái học, cha đang chơi với con trai.*)

3. Gia đình này có hạnh phúc không? Tại sao?

Yes. I think so when I see such a warm and peaceful scene. (*Có. Tôi nghĩ vậy khi nhìn khung cảnh đầm ấm yên bình này.*)

☆ While you read

Hãy đọc đoạn văn rồi làm các bài tập bên dưới.

Gia đình tôi có năm người: cha mẹ tôi, hai em trai tôi và tôi. Mẹ tôi làm y tá ở một bệnh viện lớn. Mẹ phải làm việc nhiều giờ và phải trực đêm mỗi tuần một lần. Cha tôi là một nhà sinh vật học. Ông làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều trong phòng thí nghiệm, nhưng khi có công trình nghiên cứu ông thường về nhà rất khuya. Dù rất bận rộn, cha mẹ tôi vẫn cố gắng dành nhiều thời gian cho con cái. Người ta thường nói rằng "đàn ông xây nhà, đàn bà xây

tổ ấm”, nhưng với gia đình tôi, cả cha và mẹ đều chung tay góp sức để chúng tôi có một ngôi nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.

Mẹ tôi rất chu đáo. Mẹ đảm đương việc nội trợ trong gia đình. Sáng nào mẹ cũng là người dậy sớm nhất để chuẩn bị bữa sáng và quần áo cho chúng tôi đến trường. Buổi chiều, sau khi rời bệnh viện, mẹ vội vã ra chợ rồi hối hả về nhà để kịp nấu xong bữa tối trước lúc cha về. Cha không nề hà việc dọn dẹp nhà cửa. Không giống nhiều người đàn ông khác, cha tôi thích nấu ăn. Thỉnh thoảng, vào dịp cuối tuần, cha nấu cho chúng tôi vài món ngon. Món cháo lươn cha nấu là món cháo ngon nhất mà tôi từng nếm qua.

Hiện tôi đang học năm cuối cấp 3 và dự tính thi vào đại học nên tôi phải học rất căng. Dù vậy, vì là con cả và là đứa con gái duy nhất trong gia đình, tôi gắng giúp đỡ cha mẹ làm những việc vặt trong nhà. Tôi có nhiệm vụ rửa bát đĩa và đổ rác. Tôi cũng trông nom hai đứa em, đôi khi chúng rất hiếu động và nghịch ngợm, nhưng thường thì chúng rất ngoan ngoãn và siêng năng. Vào những ngày cuối tuần, chúng thích cùng cha tôi sửa chữa đồ đạc trong nhà.

Mọi người trong gia đình tôi rất gắn bó với nhau và giúp đỡ nhau rất nhiều. Chúng tôi thường sẻ chia cảm xúc với nhau và những khi có vấn đề gì nảy sinh chúng tôi đều thẳng thắn bàn bạc và nhanh chóng tìm ra giải pháp. Lúc nào chúng tôi cũng cảm thấy an toàn trong ngôi nhà của mình. Đó chính là điểm tựa để chúng tôi vững bước vào đời.

☛ **Task 1.** Hãy chọn câu A, B hoặc C có nghĩa gần với câu cho sẵn nhất.

1. Đến khuya anh ta mới về nhà.
 - a. Anh ta không bao giờ về nhà muộn.
 - b. Anh ta về nhà muộn.
 - c. Đôi khi anh ta về nhà muộn.
2. “Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm.”
 - a. Đàn ông và đàn bà đều giỏi xây nhà.
 - b. Đàn ông và đàn bà phải sống tách biệt.
 - c. Trách nhiệm của đàn ông là làm việc và chu cấp cho gia đình còn bổn phận của đàn bà là chăm sóc gia đình.
3. Cha mẹ tôi chung tay góp sức để chúng tôi có một ngôi nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.
 - a. Cha mẹ tôi cùng nhau tạo dựng cho chúng tôi một ngôi nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.
 - b. Cha mẹ tôi nắm tay nhau khi họ cho chúng tôi một ngôi nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.
 - c. Cha mẹ tôi bắt tay nhau khi họ cho chúng tôi một ngôi nhà xinh xắn và một gia đình hạnh phúc.
4. Mấy cậu bé đôi khi rất nghịch ngợm.
 - a. Mấy cậu bé đôi khi cũng ngoan ngoãn.
 - b. Mấy cậu bé đôi khi thích chơi khăm và trêu chọc người khác.
 - c. Mấy cậu bé đôi khi khi rất nhớ cha mẹ.